TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-ST
Ngày 09-5-2022
"V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỨ KỲ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Quân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Hải và ông Phạm Xuân Sang.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Thanh Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Khánh- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 210/2021/TLST - HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự;

- *Nguyên đơn:* Chị Đào Thị N, sinh năm 1986
ĐKHKTT: thôn T, xã A, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương
Chỗ ở hiện nay: thôn N, xã T, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương
- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn H, sinh ngày 1985;
Nơi ĐKHKTT: thôn T, xã A, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.
-*Người làm chứng*:
+ Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1960 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1960;
Đều trú tại: Thôn T, xã A, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.
Chị N có mặt, anh H, ông H1, bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có tại hồ sơ, nguyên đơn chị Đào Thị N trình bày:

+ Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn H kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Tứ Kỳ ngày 11/12/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được thời gian khoảng 02 năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt cũng như làm ăn phát triển kinh tế gia đình; anh H mải chơi dẫn đến

nợ nần nhiều người, từ đó mà vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, to tiếng. Do điều kiện kinh tế khó khăn, nên năm 2018, chị vay tiền cho anh H đi lao động tại Nhật Bản, mục đích để kiếm tiền trả nợ và xem anh H có thay đổi không. Vài tháng đầu, anh H có gửi tiền về cho chị trả nợ, nhưng sau đó thì không gửi tiền về và không liên lạc, quan tâm tới mẹ con chị nữa. Năm 2019, anh về nước, nhưng không về nhà bố mẹ đẻ, cũng không về nhà chị mà đi làm ăn tự do nay đây mai đó và cũng không nói gì với chị về việc về nước và đang làm ăn, sinh sống ở đâu. Chị đã nhắn tin, gọi điện nhưng anh H không trả lời. Anh H chỉ nhắn tin, gọi điện cho em con nhà cậu ruột anh H, chị tìm hiểu thì được biết anh H đang làm tự do trên TP Hà Nội. Nay chị xác định vợ chồng xa cách nhiều năm, tình cảm lạnh nhạt, không có khả năng đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thu L, sinh ngày 16/8/2010 và Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 10/7/2017 hiện các con đang ở cùng với chị. Chị xin nuôi dưỡng hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Hiện chị làm công nhân và làm thêm, thu nhập trung bình hàng tháng khoảng 12 triệu đồng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục tống đạt văn bản, tài liệu cho bị đơn và nhiều lần triệu tập bị đơn đến làm việc tham gia hòa giải thông qua đại diện gia đình là bố mẹ anh H, nhưng anh H không đến Tòa án làm việc, cũng không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị N.

+ Kết quả làm việc với ông Nguyễn Văn H1 (bố đẻ anh H) xác định: Anh H, chị N được tự do tìm hiểu, tự nguyện có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn, anh chị về ở cùng với gia đình ông, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Theo ông nguyên nhân là do anh H mải chơi dẫn đến nợ nần nhiều, có nhiều người đến đòi nợ. Năm 2018, anh chị vay nợ để anh H đi lao động tại Nhật Bản, chị N xin phép vợ chồng ông đưa con về quê ở huyện Bình Giang sinh sống và đi làm. Anh H đi được khoảng 01 năm lại về Việt Nam và đi làm tự do nay đây mai đó không có địa chỉ cố định. Do nhiều người đòi nợ nên anh H ít khi về nhà hoặc có về cũng chỉ về vụng trộm rồi lại đi ngay, anh H cũng thỉnh thoảng nhắn tin, gọi điện cho em con nhà cậu ruột để hỏi thăm sức khỏe của vợ chồng ông. Cuối năm 2021, anh H có gửi một ít tiền về cho các con và cho ông chữa bệnh. Khi Tòa án gửi thông báo thụ lý vụ án và giao các văn bản tố tụng cho bị đơn, ông bà đã nhận và thông qua người thân để báo cho anh H biết, tuy nhiên anh H chỉ nhắn lại quan điểm chị N muốn ly hôn thì cứ giải quyết một phía, anh bận công việc không về được. Nay chị N xin hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng anh ly hôn để hai bên ổn định cuộc sống. Vợ chồng anh H, chị N có hai con chung là Nguyễn Thu L, sinh ngày 16/8/2010 và Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 10/7/2017 hiện đang ở với chị N. Do anh H không có nhà nên đề nghị Tòa án giao hai cháu cho chị N nuôi dưỡng.

+ Kết quả làm việc với đại diện UBND xã và các đoàn thể xã A, trưởng thôn T đều cung cấp: anh H, chị N được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn theo luật định.

Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống tại địa phương, quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh H mải chơi dẫn đến nợ nần nhiều. Sau khi anh H đi lao động ở nước ngoài, chị N đưa con về quê ở huyện Bình Giang sinh sống, năm 2019 anh H về nước nhưng không về nhà mà đi làm tự do nay đây mai đó. Hiện anh H vẫn có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương, chưa cắt, chuyển khẩu đi nơi khác, còn anh H làm gì, ở đâu thì địa phương không nắm được. Nay, chị N xin ly hôn anh H và yêu cầu giải quyết về con chung, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và xem xét giao các con chung cho chị N nuôi dưỡng, vì anh H không có mặt ở nhà.

Ngày 28/10/2021, Cục quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Công an có công văn số 25503/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của anh Nguyễn Văn H theo đề nghị của TAND tỉnh Hải Dương, theo đó: anh Nguyễn Văn H, sinh ngày 28/11/1985 có thông tin xuất cảnh ngày 26/9/2018 và nhập cảnh ngày 18/8/2019 qua cửa khẩu Nội Bài bằng hộ chiếu C4334794. Sau khi nhận được công văn trên TAND tỉnh Hải Dương đã chuyển vụ án cho TAND huyện Tứ Kỳ giải quyết theo thẩm quyền.

Tòa án tiếp tục đề nghị Cục quản lý xuất nhập cảnh cung cấp từ khi nhập cảnh vào Việt Nam ngày 18/8/2019, anh H có tiếp tục xuất cảnh không. Ngày 29/3/2022, Cục quản lý xuất nhập cảnh của Bộ Công an xác nhận sau khi anh H nhập cảnh vào Việt Nam ngày 18/8/2019 thì không có thông tin xuất cảnh.

Tại phiên toà, chị N vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Đại diện VKSND huyện Tứ Kỳ tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng đến trước thời điểm HĐXX nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 51, Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị Đào Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn H; Về con chung: Giao cho chị Đào Thị N được nuôi dưỡng, chăm sóc hai con chung Nguyễn Thu L, sinh ngày 16/8/2010 và Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 10/7/2017 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.Về tài sản chung, vay nợ chung: chị N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết. Chị Đào Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm;

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại thời điểm TAND tỉnh Hải Dương thụ lý vụ án ngày 15/7/2021, bị đơn anh Nguyễn Văn H đã nhập cảnh và đang ở Việt Nam nên

TAND tỉnh Hải Dương chuyển hồ sơ cho TAND huyện Tứ Kỳ giải quyết theo thẩm quyền là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS.Bị đơn anh Nguyễn Văn H được Toà án triệu tập đến tham gia phiên toà hợp lệ lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt anh H.

[2] Về hôn nhân: Chị Đào Thị N và anh Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở được tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện Tứ Kỳ ngày 11/12/2009 là hôn nhân hợp pháp.

[3] Sau khi kết hôn, vợ chồng hạnh phúc, hoà thuận được khoảng vài năm thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do không hợp nhau trong cách sống, sinh hoạt,cũng như làm ăn phát triển kinh tế gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm. Theo chị N trình bày, anh H, chơi bời dẫn đến nợ nần nhiều người và có nhiều người đến đòi nợ dẫn đến vợ chồng hay xảy ra xô xát, cãi vã, bực tức anh H có đánh chị. Năm 2018, chị đã xin phép bố mẹ anh H đưa con về quê ở huyện Bình Giang sinh sống vì bố anh H bị liệt nhiều năm, mẹ anh H phải chăm sóc bố chồng nên không có thời gian hỗ trợ chị để chị đi làm. Sau khi đi nước ngoài chỉ gửi tiền về cho chị trả nợ được vài tháng và từ đó không gửi tiền, cắt đứt liên lạc với chị, sau khi về anh H về nước không báo cho chị biết, không về nhà, cố tình tránh mặt, không cho chị biết địa chỉ nơi sinh sống, làm việc, vợ chồng ly thân nhiều năm nay, tình cảm vợ chồng ngày một lạnh nhạt, xa cách, không còn quan tâm đến nhau. Căn cứ vào các tài liệu Toà án thu thập được xác định anh H hiện vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã A, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương, hiện đi làm ăn tự do, vẫn liên lạc về thông qua người thân để hỏi thăm và gửi tiền về cho con và cho bố mẹ anh H. Chị N đã cung cấp chính xác địa chỉ của bị đơn tại thời điểm khởi kiện và đã được UBND xã A xác nhận được coi là đã ghi đúng địa chỉ của bị đơn theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên khi anh H đi làm ăn nơi khác gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng nhưng không thông báo cho chị N biết về nơi cư trú, làm việc mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự được coi là cố tình giấu địa chỉ, gây khó khăn cho chị N trong việc ly hôn. Từ khi Toà án thụ lý vụ án đến nay, anh H cũng không về Toà án để làm việc, tham gia hoà giải theo các văn bản đã được Toà án đã giao cho người thân, tại phiên tòa chị N vẫn cương quyết ly hôn. Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa chị N, anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị N được ly hôn anh H là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình để hai bên sớm ổn định cuộc sống.

[4] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thu L, sinh ngày 16/8/2010 và Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 10/7/2017 hiện đang ở chị, chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Xét yêu cầu của chị N thấy rằng: Cả cháu L và cháu H đã ở với chị N nhiều năm, hiện có cuộc sống học tập ổn định, cháu L đã trên 7 tuổi có nguyện vọng xin được ở với mẹ. Chị N

hiện làm công nhân, có thu nhập trung bình 12 triệu đồng/tháng, thuộc trường hợp đủ điều kiện nuôi con. Anh H đã được triệu tập nhiều lần nhưng không đến Toà án để làm việc, quan điểm của UBND xã A và đại các đoàn thể, bố đẻ anh H đều có quan điểm do anh H không có mặt ở nhà nên đề nghị Tòa án giao các con chung cho chị N nuôi dưỡng. Do đó để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt và sự phát triển của con chung, cần tiếp tục giao cháu Nguyễn Thu L và Nguyễn Mạnh H cho chị N nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị N không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Đào Thị N khởi kiện vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ...án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;khoản 1 Điều 227, Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về ... án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Đào Thị N được ly hôn anh Nguyễn Văn H.

2. Về con chung: Giao cho chị Đào Thị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Nguyễn Thu L, sinh ngày 16/8/2010 và Nguyễn Mạnh H, sinh ngày 10/7/2017 cho đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Chấp nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Đào Thị N phải chịu 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được đối trừ 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, theo biên lai số AA/2018/0007319 ngày 15/7/2021.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, anh H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tứ Kỳ;
- Chi cục THA dân sự huyện Tứ Kỳ;
- UBND xã A, huyện Tứ Kỳ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Quân